

Số: 215/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 03 tháng 9 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Công văn số 5006/BKHĐT-TH ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2021;

Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1234/BC-KTNS ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021

1. Tổng vốn đầu tư công năm 2021

Tổng vốn đầu tư công năm 2021 của tỉnh Sơn La dự kiến là 12.329.915 tỷ đồng (*vốn trong nước 11.994.915 tỷ đồng, vốn nước ngoài 335 tỷ đồng*), cụ thể:

1.1. Nguồn vốn đầu tư công ngân sách địa phương

1.493,142 tỷ đồng, trong đó: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương 1.091,142 tỷ đồng; nguồn thu cấp quyền sử dụng đất 300 tỷ đồng; đầu tư từ xổ số kiến thiết 52 tỷ đồng, ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển 50 tỷ đồng;

1.2. Nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách Trung ương: 10.836.773 tỷ đồng.

- Vốn bổ sung có mục tiêu cho tỉnh: 3.123.468 tỷ đồng;

- Vốn thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia: 2.378.305 tỷ đồng;
- Vốn nước ngoài: 335 tỷ đồng;
- Đề nghị bổ sung cho các chương trình dự án *(ngoài định mức của tỉnh, tỉnh dự kiến kiến nghị Trung ương xem xét bố trí theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 Nghị quyết số 973/NQ-UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 - Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh)*: 5.000 tỷ đồng.

2. Nguyên tắc phân bổ vốn

Thực hiện phân bổ theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.

3. Dự kiến phương án bố trí kế hoạch năm 2021 *(có các Biểu chi tiết kèm theo)*:

3.1. Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách địa phương: 1.493.142 tỷ đồng, trong đó:

3.1.1. Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 1.091.142 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh: 872.914 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện (20%): 218.228 tỷ đồng.

3.1.2. Nguồn Xổ số kiến thiết: 52 tỷ đồng thực hiện đầu tư lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, y tế công lập, xây dựng nông thôn mới.

3.1.3. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 300 tỷ đồng.

3.1.4. Nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 50 tỷ đồng thực hiện đầu tư các trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã và đầu tư các dự án đầu tư công được cấp có thẩm quyền quyết định.

3.2. Nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách Trung ương: Tổng số: 10.501.773 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn bổ sung có mục tiêu cho tỉnh *(trong hạn mức)*: 3.123.468 tỷ đồng thực hiện các dự án trọng điểm của tỉnh.

- Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 2.378.305 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư vốn Ngân sách trung ương *(bổ sung ngoài hạn mức)*: 5.000 tỷ đồng (04 dự án: Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu; đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu; đường Bắc Yên - Mường La; đường quốc lộ 37 - Tường Phong - Nam Phong, huyện Phù Yên).

3.3. Kế hoạch vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): 335 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 4 thông qua ngày 03 tháng 9 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH; Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND, UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, ĐĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy; Thành ủy; HĐND-UBND huyện, TP;
- TT Đảng ủy; HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dững.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2020			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020				
	Tổng số	5.344.571	2.368.636	5.344.571	35.158.292	12.329.915	12.329.915	
I	Kế hoạch vốn chuyển nguồn giải ngân thanh toán sang năm 2020	594.922	214.034	594.922				
II	Kế hoạch năm 2020	4.749.649	2.154.602	4.749.649	35.158.292	12.329.915	12.329.915	
1	Vốn NSNN	4.749.649	2.154.602	4.749.649	35.158.292	12.329.915	12.329.915	
	Trong đó:							
a)	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	2.064.020	786.808	2.064.020	10.338.084	1.493.142	1.493.142	
	Trong đó:							
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	900.000	189.554	900.000	4.700.000	300.000	300.000	
	Trong đó:							
+	Phân bổ vốn theo dự án	900.000	189.554	900.000	4.700.000	300.000	300.000	
+	Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất							
-	Xổ số kiến thiết	55.000	31.121	55.000	283.000	52.000	52.000	

STT	Nguồn vốn	Năm 2020			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020				
-	Bội chi ngân sách địa phương	84.200	6.431	84.200				
	Trong đó: Vốn Trái phiếu chính quyền địa phương							
-	Ngân sách tỉnh chi đầu tư	50.000	28.390	28.390	250.000	50.000	50.000	
b)	Vốn ngân sách trung ương	2.685.629	1.367.794	2.685.629	24.820.208	10.836.773	10.836.773	
-	Vốn trong nước	2.155.129	1.228.416	2.155.129	24.073.000	8.123.468	8.123.468	
-	Phản vốn bổ sung có mục tiêu cho tỉnh					3.123.468	3.123.468	Biểu số 02
-	Đề nghị bổ sung cho các chương trình, dự án cụ thể (ngoài định mức)					5.000.000	5.000.000	Biểu số 04
-	Vốn nước ngoài	530.500	139.378	530.500	747.208	335.000	335.000	Biểu số 03
-	Thực hiện các Chương trình MTQG	0	0	0	0	2.378.305	2.378.305	
-	Chương trình MTQG xây dựng NTM					650.000	650.000	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					500.000	500.000	
-	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số					1.228.305	1.228.305	
2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật							

Biểu số 02
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú	
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020												
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
																Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
	TỔNG SỐ					27.651.527	22.301.749	741.495	739.495	377.726	377.726	741.495	739.495	1.519.735	1.299.190	8.375.159	8.372.159	0	0	3.123.468	3.123.468	20.281	0	
A	BỐ TRÍ THANH TOÁN HOÀN ỨNG																			20.281	20.281	20.281		Chi tiết biểu số 05
B	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					27.361.459	22.069.775	723.225	721.225	361.049	361.049	723.225	721.225	1.324.594	1.161.594	8.286.887	8.283.887	0	0	3.044.915	3.044.915	0	0	
B1	LĨNH VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					24.077.707	18.917.366	485.443	485.443	203.581	203.581	485.443	485.443	338.057	331.057	6.250.592	6.250.592	-	-	2.336.264	2.336.264	-	-	
I	Chuẩn bị đầu tư																							
II	Thực hiện dự án					24.077.707	18.917.366	485.443	485.443	203.581	203.581	485.443	485.443	338.057	331.057	6.250.592	6.250.592	0	0	2.336.264	2.336.264	0	0	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					212.350	202.446	25.763	25.763	24.898	24.898	25.763	25.763	128.763	121.763	63.656	63.656	0	0	63.656	63.656	0	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2021			Ghi chú		
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020												
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
																	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	Kè chống sạt lở bờ sông Mã bảo vệ thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	Sông Mã	1,427 km	2016 - 2018	87 29/11/2018	102.446	102.446	13.763	13.763	13.763	13.763	13.763	13.763	82.763	82.763	17.156	17.156			17.156	17.156			
2	Dự án tái cơ cấu nông lâm sản vùng Chiềng Yên, Quang Minh, Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Vân Hồ	82 hộ	2016 - 2020	1312 03/6/2016	109.904	100.000	12.000	12.000	11.135	11.135	12.000	12.000	46.000	39.000	46.500	46.500			46.500	46.500			
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021					17.982.018	17.982.018	322.247	322.247	177.971	177.971	322.247	322.247	0	0	523.000	523.000	0	0	484.000	484.000	0	0	
1	Đề án 1460					1.396.636	1.396.636	255.137	255.137	153.410	153.410	255.137	255.137			243.000	243.000			243.000	243.000			
2	Dự án di dân TĐC thủy điện Sơn La					16.585.382	16.585.382	67.110	67.110	24.562	24.562	67.110	67.110			280.000	280.000			241.000	241.000			
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					121.239	111.802	9.680	9.680	712	712	9.680	9.680	81.541	81.541	29.589	29.589	0	0	5.000	5.000			
-	ĐA bảo vệ phát triển rừng huyện Vân Hồ	Vân Hồ	1903 ha	2014 - 2020	1180 22/5/2019	17.020	7.741	1.726	1.726			1.726	1.726	5.217	5.217	1.695	1.695			500	500			
-	ĐA bảo vệ phát triển rừng huyện Thuận Châu	Thuận Châu	1058 ha	2014 - 2020	1174 22/5/2019	20.860	20.860	1.418	1.418			1.418	1.418	19.140	19.140	1.720	1.720			1.000	1.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú	
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020												
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
																Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
-	DA bảo vệ phát triển rừng huyện Yên Châu	Yên Châu	1244 ha	2014 - 2020	1178 22/5/2019	23.149	23.149	1.223	1.223	192	192	1.223	1.223	10.213	10.213	12.936	12.936			1.000	1.000			
-	DA bảo vệ phát triển rừng huyện Sốp Cộp	Sốp Cộp	1038 ha	2014 - 2020	1404 17/6/2019	25.546	25.389	2.011	2.011	520	520	2.011	2.011	20.077	20.077	5.469	5.469			1.000	1.000			
-	DA bảo vệ phát triển rừng huyện Mai Sơn	Mai Sơn	1112 ha	2014 - 2020	1176 22/5/2019	18.980	18.980	2.423	2.423			2.423	2.423	17.048	17.048	1.932	1.932			1.000	1.000			
-	DA bảo vệ phát triển rừng huyện Mường La	Mường La	712 ha	2014 - 2020	1181 22/5/2019	15.684	15.684	879	879			879	879	9.847	9.847	5.837	5.837			500	500			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2021					5.762.100	621.100	127.753	127.753	0	0	127.753	127.753	127.753	127.753	5.634.347	5.634.347	0	0	1.783.608	1.783.608	0	0	
1	Dự án Bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La	5 khu rừng đặc dụng	Trồng rừng 900 ha, xây dựng đường băng cản lửa 200 km	2021 - 2024		153.100	153.100									153.100	153.100			30.000	30.000			
1	Kè chống sạt lở Suối Tắc bảo vệ khu dân cư các xã Huy Thượng, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên	Phù Yên	4 km	2021 - 2024		120.000	120.000									120.000	120.000			30.000	30.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
							TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020												Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
																	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số		Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú			
							TMBT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020													Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020		
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
																	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB		
4	Đường quốc lộ 6 - Trung tâm Hành chính huyện Vân Hồ	Vân Hồ	7,6 km, đường đô thị	2016 - 2020	2599 29/10/2015	341.877	341.877	50.000	50.000	47.604	47.604	50.000	50.000	254.800	254.800	35.199	35.199					35.199	35.199			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2021					1.376.000	1.376.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.376.000	1.376.000	0	0			310.000	310.000	0	0	
1	Đường giao thông Nậm Păm - Ngọc Chiến (giai đoạn II), huyện Mường La	Mường La	18 km	2021 - 2024		150.000	150.000									150.000	150.000					30.000	30.000			
2	Nâng cấp đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Léo huyện Sốp Cộp	Sốp Cộp	40 km GTNT cấp B	2021 - 2024		170.000	170.000									170.000	170.000					40.000	40.000			
3	Đường Bon Phặng - Nậm Lầu huyện Thuận Châu	Thuận Châu	15,9 km	2021 - 2024		130.000	130.000									130.000	130.000					30.000	30.000			
4	Đường giao thông từ Chiềng Khoi - Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Yên Châu	20 km GTNT cấp A	2021 - 2024		160.000	160.000									160.000	160.000					40.000	40.000			
5	Nâng cấp, sửa chữa đường Tà Xùa - Xím Vàng	Bắc Yên	37 km	2021 - 2024		140.000	140.000									140.000	140.000					30.000	30.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
																	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							</

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch năm 2021			Ghi chú		
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
																Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú		
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2021						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
																					Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW	
II	Thực hiện dự án					60.000	60.000	0	0	0	0	0	0	51.300	51.300	3.457	3.457	0	0	3.457	3.457	0	0	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					60.000	60.000	0	0	0	0	0	0	51.300	51.300	3.457	3.457	0	0	3.457	3.457	0	0	
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh			2016 - 2020	2646 30/10/2015	60.000	60.000						51.300	51.300	3.457	3.457			3.457	3.457				

Biểu số 03

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư							
						Số Quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT					
								Trong đó:					
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		
											Tổng số	Trong đó:	
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
	TỔNG SỐ						2.537.281	403.057	203.137	0	2.134.224	1.964.125	224.882
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						2.373.467	395.871	203.137	0	1.977.596	1.807.497	224.882
I	Ngành Nông nghiệp						382.951	27.321	-	-	355.630	317.405	38.226
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020						382.951	27.321	-	-	355.630	317.405	38.226
(1)	Dự án sửa chữa an toàn đập		WB	08/4/2016		4638 09/11/2015	140.880	7.430			133.450	113.433	20.018
(2)	Dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”		WB	29/4/2016		3606/QĐ-BNN -HTQT 04/9/2015	242.071	19.891			222.180	203.972	18.208

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư							
						Số Quyết định	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		
											Tổng số	Trong đó:	
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
II	Ngành Tài nguyên Môi trường						1.128.925	252.340	203.137	-	876.585	869.132	62.237
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020						1.038.078	236.030	203.137	-	802.048	802.048	54.783
(1.1)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La - giai đoạn 1a		KfW	26/12/2011; 22/11/2012; 15/6/2014		1214 11/6/2015	724.527	193.311	173.980		531.216	531.216	
(1.2)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La - giai đoạn 1b		KfW	26/12/2011; 22/11/2012; 15/6/2014			197.917	49.263			148.654	93.871	54.783
(2)	Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp thoát nước đô thị huyện Mộc Châu		Hàn Quốc	22/10/2009		1415 09/7/2013; 1160 23/5/2018; 437 22/02/2019	313.551	42.719	29.157		270.832	270.832	
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021						90.847	16.310	-	-	74.537	67.083	7.454

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư							
						Số Quyết định	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		
											Tổng số	Trong đó:	
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
-	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)		WB	31/12/2016		1236 QĐ-BTNMT 30/5/2016	90.847	16.310			74.537	67.083	7.454
III	Ngành Y tế						557.614	86.017	-	-	471.597	347.177	124.420
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020						66.755	3.146	-	-	63.609	63.609	-
-	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện		WB	31/5/2011		2542; 2543; 2545; 2548; 27/10/2015	66.755	3.146			63.609	63.609	
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021						267.987	53.871	-	-	214.116	128.470	85.646
(1)	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án Thành phần tỉnh Sơn La		WB	6439-VN 18/02/2020		773 02/4/2019	267.987	53.871			214.116	128.470	85.646
(2)	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La		Áo	02/3/2017		1600 17/10/2017	222.872	29.000			193.872	155.098	38.774
IV	Ngành Giáo dục						47.254	9.360	-	-	37.894	37.894	-

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư							
						Số Quyết định	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		
											Tổng số	Trong đó:	
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020						47.254	9.360	-	-	37.894	37.894	-
(1)	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2		ADB		31/01/2015	3194; 3195; 3196; 3197; 3198; 3199; 31200; 18/12/2015	39.787	9.360			30.427	30.427	
(2)	Dự án trường Mầm non xã Chiềng Muôn huyện Mường La, tỉnh Sơn La		Trung Quốc			912/QĐ-TTg 25/7/2018	7.467	-			7.467	7.467	
V	Lĩnh vực khác						256.723	20.833	-	-	235.890	235.890	-
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020						100.000	-	-	-	100.000	100.000	-
-	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia tỉnh Sơn La, giai đoạn 2018 - 2020-EU tài trợ		EU			02/3/2017	100.000	-			100.000	100.000	
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021						156.723	20.833	-	-	135.890	135.890	-

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư							
						Số Quyết định	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		
											Tổng số	Trong đó:	
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
-	Nâng cao năng lực sản xuất chương trình và mở rộng vùng phủ sóng Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh Sơn La		Danila	01/12/2017		369 12/02/2017	156.723	20.833			135.890	135.890	
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						163.814	7.186	-	-	156.628	156.628	-
I	Ngành Giáo dục						20.054	7.186	-	-	12.868	12.868	-
-	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020						20.054	7.186	-	-	12.868	12.868	-
-	Chương trình phát triển Giáo dục trung học giai đoạn 2		WB				20.054	7.186			12.868	12.868	
II	Ngành Nông nghiệp						143.760	-	-	-	143.760	143.760	-
-	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021						143.760	-	-	-	143.760	143.760	-
-	Dự án trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn dọc Sông Đà, Sông Mã					2690 30/10/2018	143.760				143.760	143.760	

STT	Danh mục dự án	Năm 2020												Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2020 - 2025				Dự kiến KH năm 2021				Ghi chú
		Kế hoạch				Giải ngân kế hoạch năm 2020 từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020				Ước giải ngân kế hoạch năm 2020 từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020												
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					
			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		
II	Ngành Tài nguyên Môi trường	297.291	61.690	-	235.601	85.869	14.378	-	71.491	297.291	61.690	-	235.601	64.537	-	-	64.537	92.000	-	-	92.000	
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	292.316	61.690	-	230.626	85.869	14.378	-	71.491	292.316	61.690	-	230.626	-	-	-	-	42.000	-		42.000	
(1)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	222.217	45.693	-	176.524	64.175	14.378	-	49.797	222.217	45.693	-	176.524	93.871	-	-	93.871	42.000	-	-	42.000	
(1.1)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La - giai đoạn La	222.217	45.693		176.524	64.175	14.378		49.797	222.217	45.693		176.524									
(1.2)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La - giai đoạn Ib													93.871			93.871	42.000			42.000	
(2)	Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp thoát nước đô thị huyện Mộc Châu	70.099	15.997		54.102	21.694			21.694	70.099	15.997		54.102									
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	4.975	-	-	4.975	-	-	-	-	4.975	-	-	4.975	64.537	-	-	64.537	50.000	-	-	50.000	
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	4.975			4.975	-			-	4.975			4.975	64.537			64.537	50.000			50.000	

STT	Danh mục dự án	Năm 2020											Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2020 - 2025				Dự kiến KH năm 2021				Ghi chu	
		Kế hoạch				Giải ngân kế hoạch năm 2020 từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020				Ước giải ngân kế hoạch năm 2020 từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020												
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
			Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)									
			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước						
(2)	Dự án Trường mầm non xã Chiềng Muôn huyện Mường La, tỉnh Sơn La	7.467			7.467					7.467			7.467									
V	Lĩnh vực khác	131.228	-	-	131.228	-	-	-	-	131.228	-	-	131.228	-	-	-	-	34.662	-	-	34.662	
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia tỉnh Sơn La, giai đoạn 2018 - 2020-EU tài trợ	30.000			30.000					30.000			30.000									
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	101.228	-	-	101.228	-	-	-	-	101.228	-	-	101.228	-	-	-	-	34.662	-	-	34.662	
	Nâng cao năng lực sản xuất chương trình và mở rộng vùng phủ sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La	101.228			101.228					101.228			101.228					34.662			34.662	
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC	75.033	-	-	75.033	2.796	-	-	2.796	75.033	-	-	75.033	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Ngành Giáo dục	3.153	-	-	3.153	2.796	-	-	2.796	3.153	-	-	3.153	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Năm 2020												Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2020 - 2025				Dự kiến KH năm 2021				Ghi chú
		Kế hoạch				Giải ngân kế hoạch năm 2020 từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020				Ước giải ngân kế hoạch năm 2020 từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020												
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					
Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước						
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	3.153	-	-	3.153	2.796	-	-	2.796	3.153	-	-	3.153	-	-	-	-	-	-	-		
	Chương trình Phát triển Giáo dục trung học giai đoạn 2	3.153			3.153	2.796			2.796	3.153			3.153									
II	Ngành Nông nghiệp	71.880	-	-	71.880	-	-	-	-	71.880	-	-	71.880	-	-	-	-	-	-	-		
	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	71.880	-	-	71.880	-	-	-	-	71.880	-	-	71.880	-	-	-	-	-	-	-		
	Dự án trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn dọc Sông Đà, Sông Mã	71.880			71.880	-			-	71.880			71.880									

Biểu số 04
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú	
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020												
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
																	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
	Tổng số					33.787.000	33.787.000	130.000	130.000	0	0	130.000	130.000	130.000	130.000	16.213.000	14.213.000	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	
A	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					33.787.000	33.787.000	130.000	130.000	0	0	130.000	130.000	130.000	130.000	16.213.000	14.213.000	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	
II	Thực hiện dự án					33.787.000	33.787.000	130.000	130.000	0	0	130.000	130.000	130.000	130.000	16.213.000	14.213.000	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	
(4)	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2021					33.787.000	33.787.000	130.000	130.000	0	0	130.000	130.000	130.000	130.000	16.213.000	14.213.000	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	
1	Dự án cải tạo nâng cấp và xây mới đoạn QL3 (xã Huy Hạ) - Tường Phong - Nam Phong	Huyện Phù Yên	77,6 km	2020 - 2025		1.495.000	1.495.000	10.000	10.000			10.000	10.000	10.000	10.000	1.485.000	1.485.000			500.000	500.000			
2	Nâng cấp đường nối QL 37 (huyện Bắc Yên) với QL279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La					1.498.000	1.498.000	10.000	10.000			10.000	10.000	10.000	10.000	1.488.000	1.488.000			500.000	500.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú					
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020																
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
																		Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
																			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
3	Dự án Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (giai đoạn II)				579/QĐ-TTg 17/5/2019	22.294.000	22.294.000	100.000	100.000			100.000	100.000	100.000	100.000	4.750.000	4.750.000			2.500.000	2.500.000							
4	Dự án đầu tư xây dựng phát triển Khu Du lịch quốc gia Mộc Châu	Huyện Mộc Châu	Đường giao thông và đường liên khu các khu trung tâm du lịch sinh thái và hàng mục phụ trợ	2020 - 2025		8.500.000	8.500.000	10.000	10.000			10.000	10.000	10.000	10.000	8.490.000	6.490.000			1.500.000	1.500.000							

Biểu số 05
NHU CẦU BỔ SUNG KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020 ĐỂ THU HỒI CÁC KHOẢN VỐN
ỨNG TRƯỚC TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC - HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 được giao để thu hồi các khoản vốn ứng trước	Kế hoạch đầu tư hằng năm vốn NSTW được cấp có thẩm quyền giao và điều chỉnh từ năm 2016-2019 để thu hồi các khoản vốn ứng trước	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020 để thu hồi các khoản vốn ứng trước	Số vốn NSTW bố trí thiếu so với kế hoạch đầu tư trung hạn để thu hồi các khoản vốn ứng trước	Nhu cầu vốn còn thiếu trong năm 2021	Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
	TỔNG SỐ				1.202.292	333.347	59.437	22.825	16.331	20.281	20.281	
I	Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống thiên tai, ổn định đời sống dân cư				51.517	46.365	11.338	7.400	1.721	2.217	2.217	
1	Đầu tư bố trí sắp xếp dân cư phòng tránh thiên tai 2 xã Tà Hộc, Nà Bó huyện Mai Sơn	Mai Sơn	2011 - 2012	2282 20/9/2010	51.517	46.365	11.338	7.400	1.721	2.217	2.217	
II	Chương trình mục tiêu hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				285.504	100.000	15.742	4.595	4.884	6.263	6.263	
1	Khu công nghiệp Mai Sơn	Mai Sơn	2006 - 2020	2732 08/11/2006; 651 24/3/2017	285.504	100.000	15.742	4.595	4.884	6.263	6.263	
IV	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững				56.271	36.271	16.357	10.830	2.734	2.793	2.793	
1	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng	Tỉnh Sơn La	2015 - 2017	81 14/01/2015	56.271	36.271	16.357	10.830	2.734	2.793	2.793	
V	Đổi ứng ODA				809.000	150.711	16.000	0	6.992	9.008	9.008	
1	Dự án Phát triển Lâm nghiệp tỉnh Sơn La - Hòa Bình	Tỉnh Sơn La	2007 - 2016	1264 28/7/2014	183.465	32.528	5.000		2.185	2.815	2.815	
2	Dự án Khu xử lý chất thải rắn thành phố Sơn La	Thành phố	2012 - 2016	362 10/02/2015	246.235	96.087	5.000		2.185	2.815	2.815	
3	Dự án Giảm nghèo giai đoạn II (Khoản vay bổ sung (AF))	Tỉnh Sơn La	2015 - 2018	439 4/2/2015; 8617 17/10/2016	379.300	22.096	6.000		2.622	3.378	3.378	

Biểu số 06
TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự kiến bố trí Kế hoạch năm 2021					Ghi chú
		Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn xố số kiến thiết	Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Thu cấp quyền sử dụng đất	
	TỔNG CỘNG	1.493.142	1.091.142	52.000	50.000	300.000	
I	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	1.076.914	872.914	52.000	50.000	102.000	
1	Đối ứng các dự án ODA	62.500	62.500				
2	Hỗ trợ đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740				
3	Thực hiện các chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp nông thôn	15.000	15.000				
4	Hỗ trợ huyện thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới cho các huyện	24.000	24.000				
5	Chuẩn bị đầu tư	20.000	20.000				
6	Thực hiện dự án	895.674	691.674	52.000	50.000	102.000	
II	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	416.228	218.228	0	0	198.000	
	Bổ sung cân đối	218.228	218.228				Phân cấp 20%
	Nguồn thu sử dụng đất	198.000				198.000	